

**BẢNG SỐ 6**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA**

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
2	Bích Cầu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
3	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
4	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
5	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
6	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
7	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
8	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
9	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
12	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
13	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
15	Đường Hòa Nam mới	Hào Nam	Cát Linh	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
16	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
17	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
18	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
19	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
20	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
21	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
22	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
23	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
24	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
25	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
26	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
28	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
29	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
30	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
31	Láng	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
32	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
33	Lương Đình Của	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
34	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
35	La Thành	Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
36	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
37	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
38	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
39	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
40	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Ngô Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
42	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
43	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
44	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
45	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
46	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
47	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
48	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
49	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
50	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
51	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
52	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
53	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
54	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
55	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
57	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
58	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
59	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
60	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
61	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
62	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
63	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
64	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
66	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
67	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
68	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
69	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
70	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
71	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
72	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
73	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
74	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
75	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
76	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
77	Yên Thế (Phố)	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
78	Đường Ven hồ Ba Mẫu	Từ đường Giải Phóng		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000